

MÔI TRƯỜNG SINH THÁI NHÂN VĂN VÀ CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA CÁC DÂN TỘC MIỀN NÚI

PHẠM ĐỨC DƯƠNG

1 Ngày nay, bằng nhiều cứ liệu của các bộ môn khác nhau, ngành khoa học xã hội và nhân văn thế giới đã dần dần xác định được một khu vực lịch sử văn hoá Đông Nam Á bên cạnh các nền văn minh lớn ở châu Á như Trung Hoa, Ấn Độ... Nền văn minh đó đã từng trải rộng lên phía Bắc tận đôi bờ sông Dương Tử, phía Tây gồm một phần đông bắc Ấn Độ (vùng Assam), phía Đông và phía Nam là cả một thế giới bán đảo và đảo nằm cạnh châu Đại Dương, thậm chí còn trôi giạt tận Madagascar châu Phi. Đó là một phức thể văn hoá của các cư dân trồng lúa với ba yếu tố: văn hoá núi, văn hoá đồng bằng và văn hoá biển, trong đó yếu tố đồng bằng tuy có sau nhưng đóng vai trò chủ đạo. Lịch sử ở đây đã diễn ra những quá trình phát tán hội tụ, dẫn đến những phức thể văn hoá mới chung cho toàn vùng, bước hội tụ sau cao hơn bước hội tụ trước đồng thời cũng để lại nhiều sắc tộc, nhiều dấu ấn địa phương khác nhau. Vì vậy một đặc trưng nổi bật của văn hoá Đông Nam Á, nói theo thành ngữ của người Indônêxia, là "bhineka tunggal ika" (thống nhất trong đa dạng), và các quá trình hội tụ bắt nguồn từ nhiều trung tâm khác nhau, cho nên nó *không mang tính đơn tuyến trong sự biệt lập, mà mang tính đa tuyến trong sự tiếp xúc đan xen nhiều chiều, tạo nên những đường đồng quy, những cấu trúc văn hoá tộc người đa thành phần, được vận hành trong những cơ chế linh hoạt mà đồng nhất. Kết quả là tính đa dạng ngày càng mở rộng trong không gian, tính đồng nhất được tiềm ẩn sâu trong thời gian, và sự tác động qua lại giữa chúng tạo thành một cơ chế tổng hợp quy định sự phát triển của mỗi nước và toàn khu vực.* Không có ngoại lệ, từ cổ đại cho đến ngày nay các quốc gia Đông Nam Á đều đa dân tộc trong đó có một dân tộc chủ thể, đồng thời một bộ tộc lại có thể sống trên nhiều quốc gia. Do đó quan hệ giữa các bộ tộc không chỉ nằm trong phạm vi một nước mà còn mở rộng ra cả khu vực.

2. Đông Nam Á là một vùng nhiệt đới ẩm gió mùa nằm giữa nội chí tuyến với tổng bức xạ lớn, rất thuận lợi cho sự phát triển thực vật thuộc hệ sinh thái phổ quát (écologie généralisée) đối lập với hệ sinh thái chuyên biệt (écologie spécialisée) ôn đới và không thuận lợi cho sự sinh sống của đàn động vật (nhiều dịch bệnh). Vì vậy khi nông nghiệp ra đời từ săn bắt hái lượm thì trồng trọt theo phổ rộng (đa loài nhưng "mỗi thứ một ít") được phát triển trên toàn khu vực trước hết là vùng cao theo các sườn núi và cao nguyên. Người ta đã phân chia quá trình phát triển nền nông nghiệp Đông Nam Á thành hai giai đoạn: giai đoạn trồng cây sinh sản kiểu dinh dưỡng vô tính (asexualité) và giai đoạn cây có hạt hữu tính. Giai đoạn đầu gọi là nông nghiệp làm vườn (horticulture) - đúng hơn là làm rẫy, trồng rau củ hay tiên cốc loại (précéréale). Khi con người ở đây đã thuần dưỡng được cây lúa và đưa nghề trồng lúa trọt hơn trồng rau củ, thì lúc đó các cư dân ở đây đã sáng tạo nên một hệ sinh thái chuyên biệt mang tính nhân

tạo trên cái nền của hệ sinh thái phổ quát và nghề làm rẫy. Do đó khắp nơi hình thành một phức thể canh tác trồng lúa: ruộng-rẫy, ruộng nương, ruộng vườn. Cây lúa được thuần dưỡng ở vùng thung lũng hẹp chân núi, từ đó được di chuyển theo hai hướng và dần dần thích nghi với môi trường: xuống vùng đồng bằng ngập nước ta có cây lúa nước với phương thức gieo mạ và cấy; lên vùng cao ta có cây lúa cạn (lúa nương) với phương thức gieo thẳng. Sự phân bố tộc người theo thói quen canh tác được chia thành 5 vùng cảnh quan kể từ cao xuống thấp: vùng sườn núi làm nông nghiệp khô rẫy dốc; vùng cao nguyên - nông nghiệp khô rẫy bằng; vùng thung lũng - nông nghiệp lúa nước ruộng-rẫy; vùng đồng bằng châu thổ - lúa nước ruộng-vườn; vùng ven biển và đảo - nông nghiệp và nghề biển. Các nhà dân tộc học gọi là không gian tộc người - không gian xã hội và văn hoá, trong đó sự khu biệt quan trọng nhất là miền núi-miền xuôi, lục địa-hải đảo.

Không gian tộc người được cấu tạo do ba hệ thống sau đây:

- Môi trường với việc tổ chức sản xuất và đời sống (cảnh quan: đất đai, khí hậu, các hệ sinh thái, con người và môi trường thực vật, sự hiểu biết và công dụng cây trồng, quan hệ không gian và thời gian lịch nông nghiệp, công cụ và tổ chức sản xuất: kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, thủ công nghiệp, chu kỳ hàng năm, mùa vụ, sản phẩm, ...)

- Tổ chức gia đình, xã hội (từ những gia đình hạt nhân đến các cộng đồng làng xã, các tổ chức chính trị tiền nhà nước, các mối quan hệ xã hội, ...)

- Tổ chức sinh hoạt văn hoá tinh thần: tín ngưỡng dân gian, các tôn giáo, đời sống tâm linh, các lễ hội truyền thống, ...

Dân tộc chủ thể bao giờ cũng là tộc người chiếm lĩnh đồng bằng do đó, không có biệt lệ, các nhà nước cổ Đông Nam Á đều ra đời ở đồng bằng ven biển; còn các dân tộc ít người không phải chủ thể được phân bố rải rác ở vùng rừng núi kém phát triển và có nhiều khó khăn. Từ đó trong bức tranh cấu trúc tộc người của mỗi quốc gia Đông Nam Á đều có mối quan hệ không đồng đẳng giữa dân tộc chủ thể và các dân tộc ít người.

3. Điều may mắn cho chúng ta trong các nước ở khu vực thì Việt Nam là nước Đông Nam Á thu nhỏ và chiếm một vị trí địa-văn hoá mở (ngã tư của các đường giao lưu). Văn hoá đa dân tộc của Việt Nam cũng là một phức thể gồm 3 yếu tố: núi, đồng bằng, biển được phân bố trên 5 cảnh quan như đã phân tích. Trong bức tranh tộc người chúng ta có đủ các thành phần thuộc các ngữ hệ lớn của khu vực: Nam Á, nam Đảo, Tày-Thái, Tạng Miến, ... và các tộc người này đều có quan hệ với các đồng tộc ở các nước láng giềng: người Tày Thái Việt Nam với người Lào, người Thái Lan, người Choang (Trung Quốc), người Shan (Miến điện), người Ahôm (Ấn Độ); người Chăm, người Ê-đê, Gia-rai, Ra-glai, Chu-ru với người Nam đảo ở Đông Nam Á hải đảo, người Bru-Vân Kiều với người Măng coong, Xuôi, Xô, ... ở Lào, v v...

Trong tiến trình lịch sử tích hợp văn hoá tộc người, mỗi dân tộc có những đóng góp riêng của mình vào phức thể văn hoá Việt Nam. Ví dụ người Tày-Thái có vai trò rất lớn trong việc hình thành nền nông nghiệp lúa nước. Theo kết quả nghiên cứu của tôi thì mô hình kinh tế-xã hội lúa nước của người Việt bắt nguồn từ mô hình lúa nước của người Tày cổ được thử nghiệm thành công ở vùng thung lũng chân núi quanh Hà Nội. Người Chăm là cư dân Nam đảo rất thành thạo nghề biển, đã tiếp nhận văn hoá Ấn Độ để xây dựng một quốc gia cảng thị rất sớm với một nền văn hiến rực rỡ lan toả khắp

Đông Nam Á hải đảo và lục địa đã bổ sung yếu tố biển trong nền văn hoá Việt Nam; các cư dân Môn-Khơ-me góp phần văn hoá núi; các cư dân Tạng Miến đem lại hương vị văn hoá phương Bắc, ... Vì vậy, *mỗi dân tộc có một môi trường sinh thái cụ thể, có một nếp sống văn hoá riêng được hình thành trong tiến trình lịch sử trên mảnh đất quê hương của mình*, và đất nước Việt Nam trở thành tổ quốc của tất cả các dân tộc mà từ ngàn đời nay họ đã đồng cam cộng khổ, chung lưng đấu cật, đùm bọc lẫn nhau để xây dựng và giữ gìn quê cha đất tổ. Nền văn hoá phong phú đa dạng của nước ta là thành quả của sự hội nhập văn hoá của tất cả các dân tộc, trong đó người Việt đóng vai trò chủ thể. Họ chiếm tuyệt đại bộ phận dân số, có trình độ phát triển cao... đã có công xây dựng nên đất nước Việt Nam giàu đẹp bằng cách hội tụ các dân tộc để hình thành một quốc gia và tiếp nhận tinh hoa của các nền văn hoá lớn thế giới trong quá trình dựng nước và giữ nước, góp phần thúc đẩy nền văn hoá các dân tộc ít người... Tuy nhiên, dù có nhiều cố gắng người Việt cũng không thể xoá đi sự phát triển không đều, sự áp đặt văn hoá theo tư tưởng dân tộc lớn, và nhất là không khắc phục nổi những nhược điểm của chính mình bằng cách phát huy thế mạnh hỗ trợ, bổ xung của các dân tộc khác. Ví như người Việt là cư dân đồng bằng rất giỏi trồng lúa và sông nước - điển hình cho văn hoá đồng bằng, nhưng không quen ứng xử với môi trường núi, môi trường biển (mặc dù ông cha ta có câu: "rừng vàng biển bạc"). Lên rừng phá rừng thậm chí áp đặt cả lối sản xuất và nếp sống của cư dân trồng lúa nước lên vùng núi, vùng Tây Nguyên vốn quen với nông nghiệp khô. Đứng trước biển người nông dân chỉ biết quai đê lấn biển để trồng lúa, không thành thạo săn bắt hải sản, không phát triển ngoại thương với những đoàn thuyền buôn hàng hải ... Sau này khi đi vào Nam, họ đã tiếp nhận phần nào văn hoá biển của người Chăm nên tình hình được cải thiện hơn. Đi và xây dựng vùng, khắc phục sự phân cắt mạnh mún, ... người Việt cần khắc phục những hạn chế trên.

4. Miền núi và trung du Việt Nam chiếm đại bộ phận diện tích cả nước. Xét về mặt tiềm năng địa lý - sinh thái thì các vùng núi và cao nguyên đều là những vùng giàu có. Ngay từ thời Trần, nhà thơ Nguyễn Bá Thông đã ca ngợi là nơi: *bạc vàng châu ngọc đầy rẫy chốn biên cương*. Nhưng quan trọng hơn, *vùng núi là nơi đóng vai trò quyết định trong việc bảo vệ và duy trì sự cân bằng sinh thái trong cả nước vì ở đây có thảm thực vật rừng, rừng đầu nguồn là bể giữ nước khổng lồ, là trạm điều tiết khí hậu, ...* Vùng Tây Bắc, Trường Sơn cũng như Tây Nguyên là mái nhà chung của cả đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Mái nhà ấy bị đốt, bị huỷ hoại thì ảnh hưởng tới cả nước. *Điều nghịch lý là chính những nơi quan trọng này lại phát triển quá chậm, cuộc sống các dân tộc vô cùng khó khăn; đồi núi chập chùng, đất rộng người thưa, địa hình bị chia cắt, đi lại khó khăn, nền kinh tế tự cung tự cấp khép kín, biệt lập với hai loại hình canh tác truyền thống: nông nghiệp trồng cốc trên rẫy và dùng cây trên ruộng nương.* Nông nghiệp dùng cốc tàn phá thiên nhiên: phá rừng, đuổi thú, làm đất xói mòn... mà người Thái gọi là "chặt gốc ăn ngọn" với cuộc sống du canh du cư hết sức bấp bênh "năm được trâu, năm bán con" (pi đầy quai, pi khai lu") không tách rời khỏi kinh tế tước đoạt (săn bắt hái lượm, do đó người dân vừa phá rừng vừa phải giữ rừng. Còn nền nông nghiệp dùng cây vùng đất khô (nương), có khả năng kéo dài thời gian sử dụng đất nhưng lại vĩnh viễn xoá rừng (biến thành đồi trọc, cỏ tranh, lau lách), cuộc sống có phần ổn định, nhưng vẫn khó khăn. Người Hmông đã có nhận xét: người giàu di chuyển nhiều sẽ nghèo, người nghèo di chuyển nhiều sẽ chết. Còn nông nghiệp dùng cây vùng

đất ngập nước với hệ thống thủy lợi "muong, phai, lái, lìn, lộc, cọn" kiểu Thái đã cho năng suất cao, cuộc sống ổn định, đã có sức hấp dẫn lôi cuốn các cư dân miền núi trên những thềm cỏ hẹp của các dòng sông di chuyển về đồng bằng. Quá trình hội tụ văn hoá-tộc người diễn ra nhộn nhịp với tốc độ ngày càng gia tăng, do đó các dân tộc chủ thể thường chiếm lĩnh các vùng đồng bằng châu thổ để xây dựng các quốc gia. Mặc dù trong tiến trình lịch sử, các triều đại quân chủ của nhà nước Đại Việt trước đây, và nhất là chính quyền Cách mạng sau này đã có nhiều chính sách để "đưa miền núi tiến kịp miền xuôi", nhưng sự tiến triển của cuộc sống các dân tộc miền núi vẫn chậm chạp và vô cùng khó khăn. Các dân tộc vẫn chưa thoát được đói nghèo, đời sống văn hoá thấp, giao thông trắc trở. Đây là chưa nói tới những hiểm họa do sự huỷ hoại môi trường gây ra bởi lối canh tác lạc hậu, bởi đói nghèo và nhất là cách nhìn thiên cận "bóc ngắn cắn dài" không cần biết đến hậu quả. Ví như vùng Tây Nguyên rộng tới 5,6 triệu ha (chiếm 17% diện tích cả nước), có 36 dân tộc với 3 triệu người, là vùng giàu có nhất về rừng (4,4 triệu ha chiếm 1/2 rừng cả nước) có 1,4 triệu ha đất đỏ bazan thuận lợi cho nông nghiệp khô, nhất là cây công nghiệp, cây ăn quả, cây thuốc, vật nuôi, ... Nhưng chỉ trong mấy chục năm gần đây 422.000 ha rừng bị triệt hạ, đồi trọc tăng lên 1,2 triệu ha, nước ngầm khan hiếm, hết hạn hán đến lũ lụt, ảnh hưởng rất lớn đến vùng thấp. Nhiều vùng núi, do việc khai thác quá sức sinh sản, phá rừng, dùng nhiều hoá chất đã làm hao mòn nguồn gen thực vật, động vật nhất là các giống quý hiếm (theo báo Lao động ngày 26-05-1996, thì hiện nay cả Việt Nam chỉ còn lại khoảng 150 con hổ ước tính chỉ có 15-20 con trưởng thành). Tài nguyên thiên nhiên được xem là của "trời đất" mặc sức chiếm dụng, mặc sức khai thác đến kiệt quệ không cần phải khấu hao hoàn trả, không biết tới tự giới hạn trong khuôn khổ của quy luật tự nhiên cho phép và hiểm họa mang đến do lối ứng xử "mì ăn liền". Thiên nhiên "tức giận" và đang "trừng phạt" loài người. Thế giới đang thức tỉnh, chúng ta cũng phải cảnh tỉnh.

5. Vì vậy, theo ý kiến của Bác sĩ Y Ngông Niêk Đăm - Chủ tịch hội đồng dân tộc của Quốc hội - "khi nói đến việc thực hiện chính sách dân tộc là nói đến sự đầu tư để phát triển bền vững các vùng dân tộc và miền núi, tức là đầu tư để bảo vệ thiên nhiên và môi trường" không chỉ vì lợi ích của các dân tộc mà còn vì lợi ích của đất nước (xem bài "Kết hợp việc thực hiện chính sách dân tộc với việc bảo vệ thiên nhiên và môi trường các tỉnh miền núi và cao nguyên", TC Kinh tế sinh thái, số 4, năm 1996, trang 9). Khái niệm "phát triển bền vững" được đưa ra nhằm lập lại sự cân bằng giữa tự nhiên và con người, giữa tăng trưởng và phát triển hài hoà để xây dựng một cuộc sống nhân bản, an khang và trong đó sinh thái-văn hoá (hay là sinh thái nhân văn) đóng vai trò vừa là động lực vừa là hệ điều chỉnh cho sự phát triển. Người ta đã xây dựng những mô hình sinh thái ứng dụng được gọi là mô hình kinh tế sinh thái môi trường (hay kinh tế-môi trường) cho từng vùng, trong đó có vùng đất dốc, mô hình vùng gò đồi, mô hình vùng núi, mô hình phục hồi sau nương rẫy, ... phù hợp với điều kiện tự nhiên và xã hội cũng như truyền thống văn hoá của từng dân tộc và của cả vùng. Với mô hình sinh thái nhân văn đó chúng ta vừa khai thác được thế mạnh tài nguyên để nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc vừa bảo vệ được môi trường tự nhiên. Do đó, ở miền núi, xét về mặt vĩ mô thì đầu tư phát triển rừng là chủ yếu vì rừng gắn bó với các dân tộc như nước với cá. Muốn vậy phải giao đất giao rừng cho dân, tiến hành trồng cây gây rừng, phủ xanh đồi núi trọc, làm giàu rừng tái sinh (trồng chen), bảo vệ rừng đầu nguồn, đồng thời bảo tồn và phát triển các thực vật, động vật đã được thuần dưỡng lâu đời có khả năng thích

nghi cao, có tính bền vững, xây dựng các vườn quốc gia, các vườn thú, vườn bách thảo, bảo tồn và nâng cao sinh sản các giống quý hiếm - các đặc sản để xuất khẩu. Xét về mặt vi mô, nếu như ở miền xuôi mô hình VAC (vườn, ao, chuồng) và các làng sinh thái sẽ có hiệu quả và tính khả thi cao. Bác sĩ Y Ngông Niêk Đăm và Bác sĩ Trần Hữu Tâm (phó tổng thư ký hội bảo vệ Tự nhiên-Môi trường Tây Nguyên) đã đưa ra một mô hình làng sinh thái với một chùm các tiêu chí từ việc sử dụng nguồn nước, trồng cây xanh đến phát triển nông lâm nghiệp và chăn nuôi, cùng các biện pháp quản lý chất thải, công trình công cộng, nhà ở, sức khoẻ, giáo dục hương ước, ... (xem "Bước đầu suy nghĩ về tiêu chuẩn một làng sinh thái", TC Kinh tế sinh thái, số 4, năm 1996, trang 42-43).

6. Nhận thức được vấn đề đặt ra, từ năm 1973, chúng tôi đã xây dựng một chương trình nghiên cứu dài hạn: *"Môi trường và ứng xử của cư dân nông nghiệp Đông Nam Á từ truyền thống đến hiện đại"*. Giáo sư Từ Chi ngay từ đầu đã lưu ý chúng tôi rằng: Không phải bây giờ chúng ta chạy theo "mốt" cái gì cũng nói tới môi trường, nhưng thực ra các nhà dân tộc học phương Tây có lý khi nhận thấy không mấy thú vị nếu miêu tả nền văn hoá của một tộc người mà không đặt nó trong khuôn viên cụ thể; chẳng khác nào như đi xem bảo tàng: toàn bộ hiện vật đã bị đưa ra khỏi môi trường sống của chúng. Mỗi một khu vực văn hoá đều có môi trường của nó, có không gian phân bố riêng trong đó mối quan hệ giữa con người và môi trường là quan hệ nhiều chiều, quan hệ động trong sự kết hợp giữa hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân văn. Chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu các cảnh quan và văn hoá tộc người không chỉ ở lĩnh vực sản xuất, tổ chức đời sống, tổ chức gia đình xã hội, sinh hoạt văn hoá tinh thần mà còn đi vào các chuyên đề như môi trường và sức khoẻ, chữa bệnh không dùng thuốc, dược-dân tộc học, ... Ngoài việc phối hợp nghiên cứu trên thực địa với các địa phương trong cả nước, chúng tôi còn hợp tác với các tổ chức tài trợ quốc tế để triển khai chương trình nghiên cứu dành cho các cá nhân và các tổ chức khoa học như quỹ SIDA của Canada, Thụy Điển, ... về môi trường đằm phá Tam Giang Thừa Thiên-Huế, hệ thống canh tác vùng đồi Quảng Bình, lễ hội dân gian Việt Nam; quỹ Toyota về văn hoá Chăm, ... Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi cũng đã áp dụng những phương pháp hiện đại như PRA (tiếp cận nông thôn có sự tham gia của các thành viên trong cộng đồng), và RRA (phương pháp đánh giá nhanh nông thôn). Đối tượng sinh thái nhân văn đòi hỏi chúng ta phải xác định cách tiếp cận tổng hợp với quan điểm tổng thể, toàn cục và phương pháp liên ngành. Bên cạnh những phương pháp truyền thống quen thuộc của các ngành dân tộc-ngôn ngữ học, địa lý-văn hoá, chúng tôi đã áp dụng phương pháp mô hình hoá. Đó là phương pháp tổng hợp đa ngành được chính xác hoá bằng phương pháp thống kê toán học. Dựa trên một lượng thông tin ban đầu với những yếu tố "chìa khoá" (trong ngôn ngữ học gọi là từ chìa khoá chúng ta có thể dựng những mô hình được xem như là giả thiết công tác trong nghiên cứu trong phòng thí nghiệm và sau khi thẩm định sẽ triển khai ứng dụng trong thực tế. Mỗi mô hình cụ thể được xem như một vi hệ trong tổng hệ thống lớn hơn. Các nhà sinh thái học Việt Nam đã đưa ra phương pháp mô hình hoá trong công tác nghiên cứu sinh thái ứng dụng (xem Nguyễn Đăng Hội, trung tâm nhiệt đới hoá Việt-Nga, Tạp chí KTST, số 4, năm 1986, trang 36-39). Mô hình sinh thái ứng dụng là sự tổng hợp các phương pháp sinh vật học, địa lý học, xã hội học, ... được xây dựng trên nguyên tắc hệ thống tổng hợp, liên tục, ...

có cấu trúc và chức năng riêng, dù có nhân tố trội và đảm bảo các chỉ tiêu như năng suất, ổn định, khả năng chống cự cao, cân bằng, tự trị, thích ứng và đa dạng.

Ở Việt Nam đã đề xuất những giải pháp tăng trưởng kinh tế theo quan điểm sinh thái học. Đó là những công trình tập trung nghiên cứu môi trường sinh thái, xây dựng một nhân quan kinh tế sinh thái và phát triển một nền nông nghiệp sinh thái. Phát triển hệ thống canh tác mới là sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng như thời tiết, khí hậu, thủy văn, bức xạ, nhiệt độ, độ ẩm, cảnh quan, đất đai, cây trồng của mỗi vụ trồng trọt. Xây dựng một hệ thống cây trồng thâm canh tăng vụ bằng cách sử dụng giống cây có năng suất cao, sử dụng kỹ thuật phân bón mới và những biện pháp an toàn sinh học để được năng suất cao trong trồng trọt, đầu tư có hiệu quả, cải tạo đất trong môi trường nông nghiệp bền vững. Cùng với việc phát triển hệ thống canh tác mới, đã có những công trình nghiên cứu công nghiệp kỹ thuật cao, sinh học, như phát triển công nghệ thông tin sinh học, nghiên cứu công nghệ sản xuất nguyên liệu sinh học, v. v ...

Nhờ áp dụng phương pháp trên mà đề tài "Môi trường và ứng xử của cư dân nông nghiệp Đông Nam Á từ truyền thống đến hiện đại" của Viện nghiên cứu Đông Nam Á đã thu được những kết quả đáng khích lệ.

THỦ CÔNG CỔ TRUYỀN.....

(xem tiếp trang 29)

thôn. Đặc biệt, mối quan hệ hợp tác sản xuất này lại ít nhiều vẫn núp dưới hay quện vào quan hệ đồng tộc, cùng làng từ xa xưa. Chính nhờ mối quan hệ đặc biệt này mà làng quê có thể tiếp cận với thị trường trong nước và quốc tế, tạo khả năng thích ứng cao của sản xuất thủ công gia đình ở nông thôn trong quá khứ cũng như hiện nay.

Do tiếp thị mà khả năng thích ứng của một số làng thủ công ở đây nhanh nhạy hơn. Có thể lấy ví dụ điển hình của Triều Khúc về khả năng thích ứng này. Nghề gốc của làng Triều Khúc được ví tổ nghề họ Vũ truyền cho là dệt quai nón (quai thao) và các mặt hàng dệt trang điểm cho phụ nữ. Tới khi Pháp xâm lược, tiếp xúc với văn hoá phương Tây, thẩm mỹ về ăn mặc có sự thay đổi, thì trên cơ sở nghề dệt quai nón, nghề thủ công ở đây chuyển sang dệt khăn mặt, thêu ren, làm độn tóc. Tới những năm thế chiến thứ hai, làng Triều Khúc chuyển sang làm các đồ dây cương ngựa, dây súng, dây túi... phục vụ cho quân đội Pháp, Nhật. Sau 1954, khi Nhật, Pháp ra đi, họ chuyển sang làm các mặt hàng dệt các loại quân hiệu, phù hiệu, huân huy chương, quân hàm cho quân đội và cảnh sát của chính phủ Việt Nam và một số nước khác như Lào, Campuchia....

Như vậy, khả năng thích ứng nhanh nhạy với thị trường, khả năng tiếp thị của một số làng nghề thủ công truyền thống của người Việt là vốn quý, tạo điều kiện cho các ngành nghề, làng nghề thủ công truyền thống ngày nay thích ứng với tính đa dạng và cập nhật của thị trường trong nước và quốc tế. Mà, ai cũng rõ, khả năng và phẩm chất thích ứng và tiếp thị là hết sức cần thiết và cơ bản đảm bảo cho bất cứ nền sản xuất hàng hoá nào có thể tồn tại và phát triển./.

CHÚ THÍCH:

- (¹). P.Gourou. Les paysans au Haut Tonkin, Paris.
- (²). Bảo tàng tỉnh Hải Hưng. Nghề cổ truyền. Hải Dương-1984.
- (³). Sở Văn hoá- Thông tin Hà Tây-Làng nghề, làng văn.1992.
- (⁴). Vũ Từ Trang. Nghề đẹp tỉnh Bắc. Hà Bắc 1982.